

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		100,347,422,589	98,796,610,274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,104,859,621	16,358,320,290
1. Tiền (111+112+113)	111	V.01	6,104,859,621	6,358,320,290
2. Các khoản tương đương tiền	112			10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	44,000,000,000	2,000,000,000
1. Chứng khoán Kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán Kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44,000,000,000	2,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,467,151,741	50,218,998,910
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131)	131	V.03	11,409,491,589	26,793,743,060
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132		851,286,199	382,513,204
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (1283)	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác (138,338,141,244)	136	V.04	3,043,810,045	23,879,601,950
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(837,436,092)	(837,436,092)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý (1381)	139		-	576,788
IV. Hàng tồn kho	140		35,775,411,227	30,219,291,074
1. Hàng tồn kho	141	V.07	36,442,512,006	30,886,391,853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(667,100,779)	(667,100,779)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.13		
5. Tài sản ngắn hạn khác (2288)	155	V.13		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		69,176,756,418	72,141,975,060
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		47,000,000	47,000,000
1. Phải thu của khách hàng dài hạn	211			
4. Phải thu dài hạn khác (244)	216	V.04	47,000,000	47,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		52,107,044,112	35,657,974,692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	29,229,702,497	30,948,704,403
* Nguyên giá	222		99,733,880,497	98,316,105,867
* Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70,504,178,000)	(67,367,401,464)
1. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
* Nguyên giá	225			
* Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22,877,341,615	4,709,270,289
* Nguyên giá	228		26,284,188,999	5,691,216,091
* Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,406,847,384)	(981,945,802)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	15,801,762,635	35,216,050,697
* Nguyên giá	231		30,880,192,830	51,926,706,938
* Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15,078,430,195)	(16,710,656,241)

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		322,800,000	322,800,000
1. Chi phí Sản xuất Kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	322,800,000	322,800,000
V. Đầu tư Tài chính dài hạn	250	V.02	90,000,000	90,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		90,000,000	90,000,000
4. Dự phòng Đầu tư Tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		808,149,671	808,149,671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	808,149,671	808,149,671
3. Thiết bị, Vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.13		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		169,524,179,007	170,938,585,334

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	D	D
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		25,160,867,778	41,176,940,751
I. Nợ ngắn hạn	310		24,391,011,978	40,213,536,951
1. Phải trả người bán ngắn hạn (331)	311	V.15	3,657,319,108	4,582,076,848
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312		1,644,147,179	1,691,525,864
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,075,484,309	5,292,196,327
4. Phải trả người lao động	314		1,983,982,076	4,066,389,359
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315		747,970,654	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác (138,338,344)	319	V.17	1,193,144,914	15,922,380,067
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	10,154,718,076	1,852,880,023
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	322		2,934,245,662	6,806,088,463
II. Nợ dài hạn	330		769,855,800	963,403,800
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác (344)	337	V.17	769,855,800	963,403,800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		144,363,311,229	129,761,644,583
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	144,363,311,229	129,761,644,583
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		55,500,000,000	55,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55,500,000,000	55,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,380,542,000	17,380,542,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417			

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.Quỹ đầu tư phát triển (414)	418		34,726,527,057	34,726,527,057
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36,756,242,172	22,154,575,526
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,154,575,526	20,201,684,410
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14,601,666,646	1,952,891,116
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1.Nguồn kinh phí	431			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 + 400)	440		169,524,179,007	170,938,585,334

Người lập biểu

phm
Lê Thị Hoàng Phi

Kế toán trưởng

naher
Phan Thị Nam Hà

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám Đốc



ThS. Nguyễn Thị Châu Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2016

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	mã số	Th minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	212,370,275,978	29,633,463,754	264,761,475,447	94,266,474,426
Doanh thu bán hàng	01a		27,662,707,427	28,523,314,677	77,169,980,374	90,090,889,318
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01b		20,399,100		100,501,500	
Doanh thu cho thuê bất động sản	01c		184,687,169,451	1,110,149,077	187,490,993,573	4,175,585,108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		521,808,146	344,525,939	1,802,176,151	2,766,359,710
Chiết khấu thương mại	02a		411,590,802	318,829,590	854,690,423	1,630,356,018
Giảm giá hàng bán	02b					
Hàng bán bị trả lại	02c		110,217,344	25,696,349	947,485,728	1,136,003,692
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc DV (10=01-02)	10		211,848,467,832	29,288,937,815	262,959,299,296	91,500,114,716
4. Giá vốn hàng bán	11	27	200,178,386,724	17,968,814,468	232,352,694,689	53,433,648,965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc DV (20 = 10-11)	20		11,670,081,108	11,320,123,347	30,606,604,607	38,066,465,751
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	93,417,646	165,570,208	309,211,442	347,016,459
7. Chi phí tài chính	22	28	41,287,417	96,283,946	(3,505,162,408)	326,133,557
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29,916,739	80,191,982	51,248,134	289,321,291
8. Chi phí bán hàng	24		2,883,327,168	4,095,268,956	7,751,697,036	11,306,202,423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,979,104,731	2,541,428,282	9,354,991,748	9,134,232,144
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4,859,779,438	4,752,712,371	17,314,289,673	17,646,914,086
11. Thu nhập khác	31		200,418,182	133,709,417	439,676,577	671,152,145
12. Chi phí khác	32		66,575,073	10,346,370	365,299,604	85,695,254
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		133,843,109	123,363,047	74,376,973	585,456,891
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,993,622,547	4,876,075,418	17,388,666,646	18,232,370,977
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	800,000,000	1,000,000,000	2,200,000,000	3,200,000,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		4,193,622,547	3,876,075,418	15,188,666,646	15,032,370,977
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		727	671	2,631	2,606

Người lập biểu

phm

Lê Thị Hoàng Phi

Kế toán trưởng

phanho

Phan Thị Nam Hà

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám đốc



ThS. Nguyễn Thị Châu Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

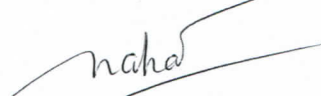
Quý 3 Năm 2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		97,451,250,506	87,327,812,131
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(36,033,896,115)	(35,055,862,855)
3. Tiền chi trả cho người lao động (334)	03		(17,069,815,113)	(21,956,603,746)
4. Tiền lãi vay đã trả (6353)	04		(155,848,730)	(289,321,291)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (3334)	05		(6,082,464,886)	(5,067,335,726)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		205,447,218,630	8,341,537,724
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(212,661,857,397)	(23,574,560,661)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,894,586,895	9,725,665,576
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,236,719,817)	(3,371,791,009)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		285,150,000	624,602,727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44,000,000,000)	(6,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	7,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(956,459,294)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		299,603,590	347,016,459
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(43,651,966,227)	(2,356,631,117)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		16,241,582,811	24,630,879,590
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6,949,744,758)	(26,590,767,725)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,787,919,390)	(10,001,591,475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,503,918,663	(11,961,479,610)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(10,253,460,669)	(4,592,445,151)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,358,320,290	9,861,011,539
			23,296,200	88,747,500
			6,335,024,090	6,772,264,039
			10,000,000,000	3,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	6,104,859,621	5,268,566,388

Người lập biểu


Lê Thị Hoàng Phi

Kế Toán Trưởng


Phan Thị Nam Hà

Ngày 30 Tháng 09 Năm 2016

Tổng giám đốc



ThS. Nguyễn Thị Châu Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2016

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Thành lập:** Công ty cổ phần Dược Phẩm 2 - 9 TP HCM được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2001
Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 06 năm 2016
- 2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần trong đó:
 - Cổ phần Nhà nước chiếm 29% vốn điều lệ.
 - Cổ phần của các cổ đông khác chiếm 71% vốn điều lệ
- 3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - kinh doanh Dược phẩm
- 4. Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, gia công sản xuất bao bì dược, sản xuất kinh doanh thực phẩm chức năng, cho thuê mặt bằng. Đầu tư xây dựng, cho thuê và kinh doanh cao ốc văn phòng. Dịch vụ logistic, bán lẻ dụng cụ y tế mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, kiểm tra phân tích kỹ thuật, bán buôn máy móc, TBYT
- 5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :** 12 tháng
- 6. Thông tin trên báo cáo tài chính có khả năng so sánh được**

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Niên độ kế toán:** bắt đầu từ ngày **01/01** kết thúc vào ngày **31/12**.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập báo cáo tài chính:** **Việt Nam đồng.**

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:**
Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo **Thông tư 200_2014_TT_BTC** ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lí có liên quan.
- 3. Hình thức kế toán áp dụng:** **chứng từ ghi sổ.**

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Những nghiệp vụ liên quan đến các loại ngoại tệ phát sinh trong năm được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các tài khoản ngoại tệ được kết chuyển vào lãi, lỗ của niên độ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: *Được ghi nhận theo giá gốc. (Thực hiện theo chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho").*

Phương pháp xác định giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ: **Bình quân gia quyền.**

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: **theo phương pháp kê khai thường xuyên.**

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

áp dụng theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên thì được ghi nhận là chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được đưa vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: nguyên giá được ghi nhận là toàn bộ chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất. Đơn vị không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được tính dựa trên nguyên giá của tài sản cố định và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm dựa trên mức độ hữu dụng dự tính của TSCĐ phù hợp với thông tư số 45-2013-TT-BTC

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

* Theo nguyên giá nhà cho thuê hoạt động.

* Khấu hao đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay: *ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ*

* Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ: *theo từng hợp đồng vay.*

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

- Phản ánh các khoản chi thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Phương pháp và thời gian phân bổ: Căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quyết định của Hội đồng Quản Trị và theo Điều lệ Công Ty:

Quỹ đầu tư phát triển: 20%; Quỹ khen thưởng: 15%; Quỹ phúc lợi: 5%.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

* DT bán hàng: *Khi chuyển đổi quyền sở hữu và xuất hóa đơn*

* DT cung cấp dịch vụ: *Theo hợp đồng cho thuê hoạt động TSCĐ và xuất hóa đơn*

* DT hoạt động tài chính: *Theo thực tế phát sinh*

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Áp dụng theo thông tư 78/2014/TT-BTC, TT 96/2015/TT-BTC và các văn bản hướng dẫn liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	17,128,325	23,296,200
- Tiền gửi ngân hàng	6,087,731,296	6,335,024,090
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	10,000,000,000
Cộng	6,104,859,621	16,358,320,290
2 Các khoản đầu tư tài chính		
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	44,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	44,000,000,000	2,000,000,000
c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm 3/2	90,000,000	90,000,000
Cộng	90,000,000	90,000,000
3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Dược Phẩm Quận 10	3,259,181,111	5,073,305,332
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn	594,984,977	5,021,839,872
Công ty TNHH Dược phẩm Anh Dũng	883,792	2,656,702,662
Các khách hàng khác	7,554,441,709	14,041,895,194
Cộng	11,409,491,589	26,793,743,060
4 Phải thu khác		
Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Thuế TNCN của CBCNV	212,227,966	320,648,902
+ Tạm ứng	160,200,000	90,230,400
+ Phải thu của công ty Nam Thiên Phát	18,627,444	
+ Phải thu chuyển nhượng dự án 136 LCT	2,600,000,000	23,400,000,000
+ Phải thu khác	52,754,635	68,722,648
Cộng	3,043,810,045	23,879,601,950
Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ký quỹ tại Cty Hơi Kỹ nghệ Que hàn (võ bình Gas)	32,000,000	32,000,000
+ Ký quỹ tại Cty Xe khách Sài Gòn	10,000,000	10,000,000
+ Ký quỹ thu gom chất thải tại Cty Môi trường Đô thị	5,000,000	5,000,000
Cộng	47,000,000	47,000,000
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Hàng tồn kho (vật liệu)	-	576,788
Cộng	-	576,788
6 Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	837,436,092	837,436,092

7 Hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu năm

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	16,697,289,794	343,863,466	14,637,746,181	343,863,466
- Thiết bị phụ tùng thay thế	131,172,488	-	71,490,300	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,998,883,080	-	4,267,062,537	-
- Thành phẩm	15,615,166,644	323,237,313	11,910,092,835	323,237,313
Cộng	36,442,512,006	667,100,779	30,886,391,853	667,100,779

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCB dở dang		
+ Mua phần mềm Pharmasoft	322,800,000	322,800,000
Cộng	322,800,000	322,800,000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					
Số dư đầu năm	38,191,275,747	50,798,371,025	5,005,122,632	4,989,510,610	98,984,280,014
- Mua trong kỳ	110,800,840	998,541,364		95,257,500	1,204,599,704
- BĐS đầu tư chuyển sang					-
- Thanh lý, nhượng bán	-			454,999,221	454,999,221
Số dư cuối năm	38,302,076,587	51,796,912,389	5,005,122,632	4,629,768,889	99,733,880,497
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16,288,570,479	42,560,153,534	3,793,548,944	4,725,128,507	67,367,401,464
- Khấu hao trong năm	1,560,558,601	2,039,594,434	307,135,424	86,013,441	3,993,301,900
- Thanh lý, nhượng bán			401,526,143	454,999,221	856,525,364
Số dư cuối năm	17,849,129,080	44,599,747,968	3,699,158,225	4,356,142,727	70,504,178,000
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	21,902,705,268	8,238,217,491	1,211,573,688	264,382,103	31,616,878,550
Tại ngày cuối năm	20,452,947,507	7,197,164,421	1,305,964,407	273,626,162	29,229,702,497

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39,989,529,519 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		4,589,050,091	1,102,166,000	5,691,216,091
- Tăng trong năm				-
- BĐS đầu tư chuyển sang		20,592,972,908		
Số dư cuối năm	-	25,182,022,999	1,102,166,000	26,284,188,999
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		-	981,945,802	981,945,802
- Khấu hao trong năm		2,342,450,665	82,450,917	2,424,901,582
Số dư cuối năm	-	2,342,450,665	1,064,396,719	3,406,847,384
Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
Tại ngày đầu năm	-	4,589,050,091	120,220,198	4,709,270,289
Tại ngày cuối năm	-	22,839,572,334	37,769,281	22,877,341,615

* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,056,176,000

Quyền sử dụng đất nhà xưởng KCN Cát lái quận 2, không tính khấu hao.

11 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư	51,926,706,938		21,046,514,108	30,880,192,830
- Nhà	24,873,908,424		453,541,200	24,420,367,224
- Máy móc thiết bị	6,459,825,606			6,459,825,606
- Quyền sử dụng đất	20,592,972,908		20,592,972,908	-
Giá trị hao mòn lũy kế	16,710,656,241	799,966,953	2,432,192,999	15,078,430,195
- Nhà	10,117,532,185	604,670,544	414,081,652	10,308,121,077
- Máy móc thiết bị	4,575,012,709	195,296,409		4,770,309,118
- Quyền sử dụng đất	2,018,111,347		2,018,111,347	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	35,216,050,697			15,801,762,635
- Nhà	14,756,376,239			14,112,246,147
- Máy móc thiết bị	1,884,812,897			1,689,516,488
- Quyền sử dụng đất	18,574,861,561			

* Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3,989,123,482

13 Tài sản khác

Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	808,149,671	808,149,671
- Tài sản dài hạn khác	-	-
Cộng	808,149,671	808,149,671

14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	9,823,838,053	532,000,000
+ Ngân hàng Ngoại thương - CN Bến Thành	4,019,809,638	
+ Ngân hàng Công thương VN - CN6	5,634,028,415	
+ CTV các tỉnh	170,000,000	532,000,000
- Nợ xây dựng (Cao ốc 78-80 CMT8)	330,880,023	1,320,880,023
Cộng	10,154,718,076	1,852,880,023

15. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH SX Nam Long Phát	566,983,201	566,983,201	457,701,357	457,701,357
- Công ty TNHH Hã Vĩnh Phát	863,150,000	863,150,000	323,235,000	323,235,000
- Công ty CP Thủy tinh Hưng Phú	-	-	223,398,648	223,398,648
- Công ty TNHH NEO Unicap	-	-	672,192,000	672,192,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,227,185,907	2,227,185,907	2,905,549,843	2,905,549,843
Cộng	3,657,319,108	3,657,319,108	4,582,076,848	4,582,076,848

			Số đã thực nộp	
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	trong năm	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng nội địa	554,344,699	1,415,824,695	1,640,234,325	329,935,069
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	458,624,646	458,624,646	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	33,322,500	33,322,500	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,682,464,886	2,200,000,000	6,082,464,886	800,000,000
- Thuế thu nhập cá nhân	55,386,742	570,246,431	500,503,459	125,129,714
- Tiền thuê đất		186,267,546,244	185,447,126,718	820,419,526
- Tiền thuế môn bài		9,000,000	9,000,000	-
- Tiền thuế nhà đất	-	29,431,943	29,431,943	-
Cộng	5,292,196,327	190,983,996,459	194,200,708,477	2,075,484,309

17. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	64,655,916	64,655,916
- Bảo hiểm xã hội	-	15,416,201
- Nhận ký quỹ ngắn hạn (bản dự án 90 HV)	1,000,000,000	1,000,000,000
- Cổ tức phải trả	94,205,353	6,882,124,743
- Hoa hồng phải trả	25,303,693	13,717,363
- Khuyến mãi		3,476,199,132
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1,930,336
- Phải trả tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất và chậm tiến độ thi công DA 136LCT		4,232,423,976
- Phải trả tiền góp vốn thêm vào Công ty Nam Thiên Phát		39,262,894
- Phải trả khác	8,979,952	196,649,506
Cộng	1,193,144,914	15,922,380,067

Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ thuê mặt bằng và thuê kho	539,855,800	627,403,800
- Nhận ký quỹ gia công, bao tiêu	230,000,000	336,000,000
Cộng	769,855,800	963,403,800

18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Tk 243)		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	808,149,671	808,149,671
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	808,149,671	808,149,671

20. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ DPTC & quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư đầu năm trước	72,880,542,000	30,383,657,560		20,211,607,662	123,475,807,222
- Lợi nhuận				21,158,536,207	21,158,536,207
- Trích các quỹ		4,342,869,497		(4,342,869,497)	(4,342,869,497)
- Trích quỹ Khen thưởng				(3,257,152,122)	(3,257,152,122)
- Trích quỹ Phúc lợi				(1,085,717,374)	(1,085,717,374)
- Chia cổ tức năm				(9,990,000,000)	(9,990,000,000)
- Trích quỹ thù lao HĐQT				(1,085,717,374)	(1,085,717,374)
- Giảm khác				(9,923,252)	(9,923,252)
- Thuế thu nhập hoãn lại				555,811,276	555,811,276
Số dư cuối năm trước	72,880,542,000	34,726,527,057		22,154,575,526	129,761,644,583
Số dư đầu năm nay	72,880,542,000	34,726,527,057		22,154,575,526	129,761,644,583
- Lợi nhuận				15,188,666,646	15,188,666,646
- Tăng vốn trong năm	-	-			-
- Trích các quỹ				-	-
- Trích quỹ Khen thưởng				-	-
- Trích quỹ Phúc lợi				-	-
- Chia cổ tức năm				-	-
- Chuyển Quỹ DPTC sang					
- Thù lao hội đồng quản trị			-	(587,000,000)	(587,000,000)
- Thuế thu nhập hoãn lại					-
Số dư cuối năm nay	72,880,542,000	34,726,527,057		36,756,242,172	144,363,311,229

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước (29%)	16,095,000,000	16,095,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác (71%)	39,405,000,000	39,405,000,000
Tổng cộng	55,500,000,000	55,500,000,000

d- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	5,550,000	5,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,550,000	5,550,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,550,000	5,550,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	5,550,000	5,550,000
- Cổ phiếu phổ thông	5,550,000	5,550,000
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	34,726,527,057	34,726,527,057
* Mục đích trích lập các quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mua sắm TSCĐ mới , XDCB.		

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	ĐVT	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản nhận giữ hộ:			
+ Nhà 28 Võ Trường Toản	Cái	1	1
+ Máy móc	Cái	3	3

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán thành phẩm	77,169,980,374	90,090,889,318
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	100,501,500	
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	187,490,993,573	4,175,585,108
Cộng	264,761,475,447	94,266,474,426

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	854,690,423	1,630,356,018
- Hàng bán bị trả lại	947,485,728	1,136,003,692
Cộng	1,802,176,151	2,766,359,710

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	75,367,804,223	87,324,529,608
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	100,501,500	-
- Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	187,490,993,573	4,175,585,108
Cộng	262,959,299,296	91,500,114,716

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn thành phẩm đã bán	45,534,914,251	50,935,787,164
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	60,293,291	
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	186,758,840,695	2,500,401,810
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	(1,353,548)	(2,540,009)
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	232,352,694,689	53,433,648,965

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	290,603,590	347,016,459
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9,000,000	
- Chiết khấu thanh toán	7,875,000	
- Khác	1,732,852	
Cộng	309,211,442	347,016,459
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	51,248,134	289,321,291
- Chiết khấu thanh toán	25,126,032	36,812,266
- Chi phí chuyển nhượng vốn dự án 136 LCT	(3,581,544,857)	-
- Lỗ tỷ giá	8,283	-
Cộng	(3,505,162,408)	326,133,557
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCLĐ	285,150,000	624,602,727
- Bán vật tư thu hồi	3,065,910	8,934,545
- Bán nguyên vật liệu	125,481,045	10,196,691
- Các khoản khác	25,979,622	27,418,182
Cộng	439,676,577	671,152,145
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCLĐ	-	-
- Bán vật tư thu hồi	-	-
- Bán nguyên vật liệu	348,844,856	75,619,538
- Các khoản khác	16,454,748	10,075,716
Cộng	365,299,604	85,695,254
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,354,991,748	9,134,232,144
b. Chi phí quản lý bán hàng	7,751,697,036	11,306,202,423
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70)	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15,188,666,646	15,032,370,977
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5,550,000	5,550,000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,550,000	5,550,000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,550,000	5,550,000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT	587,000,000	569,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,631	2,606

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31,280,494,726	32,020,619,033
- Chi phí nhân công	19,568,708,460	21,576,044,775
Trong đó:		
Lương	15,043,243,800	17,935,825,596
BHXH, KPCĐ	3,267,339,660	2,242,606,679
Cơm trưa	1,258,125,000	1,397,612,500
- Chi phí khấu hao	4,785,977,436	4,846,124,980
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,958,419,645	4,604,732,059
- Chi phí khác bằng tiền	7,439,876,754	9,832,366,203
- Thuế, Phí và Lệ phí	114,086,059	108,897,974
Cộng	72,147,563,080	72,988,785,024

5. Thông tin so sánh được

Lập Bảng

ph

Lê Thị Hoàng Phi

Kế toán trưởng

nah

Phan Thị Nam Hà

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám đốc



ThS. Nguyễn Thị Châu Anh